

Bản án số: 106/2020/DS-PT

Ngày: 14 – 9 – 2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản  
và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Toàn.

*Các Thẩm phán:* Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Mã Quế Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 111/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty Đ; địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Kim Điền P, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp B, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2020). (Có mặt).

**- Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965 (Có mặt).

2. Bà Hoa Thị L, sinh năm 1964 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

**- Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Văn B và bà Hoa Thị L là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/12/2019 của nguyên đơn Cty Đ và lời khai tại Tòa án của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Dương Phúc N trình bày:

Năm 2018, Cty Đ có bán vật tư nông nghiệp gồm phân, thuốc trừ sâu cho vợ chồng ông B, bà L, việc mua bán có sổ theo dõi và có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, ngày 04/4/2019 sau khi chốt nợ với công ty, vợ chồng ông B, bà L còn nợ lại tổng số tiền vốn, lãi 46.553.000 đồng, vợ chồng bị đơn xin giảm 10.000.000 đồng tiền lãi và được ông T Giám đốc công ty đồng ý, thực chất ông T không có nhận tiền của bị đơn. Sau khi bỏ 10.000.000 đồng tiền lãi số tiền vốn ông B, bà L còn nợ của nguyên đơn là 36.553.000 đồng và bị đơn đồng ý ký vào Biên nhận nợ ngày 04/4/2019 đồng thời hứa vài ngày sau sẽ trả số tiền trên. Tuy nhiên, đến ngày 24/11/2019 bị đơn chỉ trả được 2.000.000 đồng, số tiền còn lại 34.553.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ 34.553.000 đồng và tiền lãi chậm trả 8.278.668 đồng (Lãi tính từ ngày 04/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 17/6/2020 tương đương 14 tháng 13 ngày, mức lãi suất 1,66%/tháng), tổng vốn và lãi bị đơn có nghĩa vụ trả là 42.831.668 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Vào khoảng năm 2017, vợ chồng ông có mua nợ phân bón, thuốc trừ sâu của Cty Đ. Việc mua bán tuy không lập hợp đồng nhưng có sổ theo dõi, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Ngày 04/4/2019 vợ chồng ông và phía công ty chốt nợ số tiền vốn lãi 46.553.000 đồng, trong đó vốn 36.119.000 đồng số còn lại là tiền lãi, cũng trong ngày 04/4/2019 vợ chồng ông đồng ý ký nhận nợ với ông T Giám đốc công ty số tiền còn nợ 36.553.000 đồng, đồng thời có trả cho ông T số tiền 10.000.000 đồng và yêu cầu tính vào nợ gốc nhưng ông T không có ý kiến. Tháng 11 năm 2019 vợ chồng ông tiếp tục trả vốn thêm 2.000.000 đồng, việc trả tiền cũng không làm biên nhận, không người chứng kiến. Tại phiên tòa ông đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ 36.553.000 đồng theo biên nhận đã ký, nhưng yêu cầu cản trừ số tiền 12.000.000 đồng vốn đã trả và yêu cầu không tính lãi do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn. Số tiền còn nợ xin trả dần, mỗi vụ lúa trả 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Bị đơn bà Hoa Thị L trình bày:

Bà Thống nhất toàn bộ nội dung trình bày cũng như ý kiến và yêu cầu của chồng bà là ông B, bà đồng ý cùng với ông B trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ 36.553.000 đồng, nhưng yêu cầu cản trừ số tiền 12.000.000 đồng vốn đã trả và yêu cầu không tính lãi do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn. Số tiền còn nợ xin trả dần, mỗi vụ lúa trả 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 17/6/2020 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 430, Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ về việc đòi bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Hoa Thị L trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ.

2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Hoa Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Đ số tiền vốn còn nợ là 34.553.000 đồng và tiền lãi là 8.278.668 đồng; tổng cộng là 42.831.668 đồng (Bốn mươi hai triệu tám trăm ba mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng).

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/6/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Hoa Thị L có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng xem xét lại phần lãi suất đối với việc hợp đồng mua bán và số tiền đưa trước 10.000.000 đồng để trừ vào vốn, cấp sơ thẩm đã nhầm lẫn với số tiền mà công ty thống nhất giảm lãi cho ông bà, lẽ ra chỉ công nợ thực tế số tiền 24.553.000 đồng. Trong số tiền này, có 3.000.000 đồng tiền mượn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhập chung với tiền mua vật tư nông nghiệp để tính lãi là không đúng thực tế của vụ án. Về phần lãi suất chậm trả xác định với thời gian 14 tháng 13 ngày là vô lý, vì trong biên nhận kết nợ không thể hiện thời gian thanh toán, ông bà nghĩ chỉ nhằm xác định số nợ để thanh toán từ từ cho công ty nên mới ký xác nhận chứ không ngờ khi lập biên nhận công ty khởi kiện ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông P không rút đơn khởi kiện và cho rằng trong tổng số tiền bị đơn còn thiếu là tiền mua bán vật tư nông nghiệp, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày bỏ số tiền lãi 10.000.000 đồng là lúc làm biên nhận nợ; bị đơn ông B và bà L không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý bỏ tiền lãi cho bị đơn là 10.000.000 đồng và số tiền vay 3.000.000 đồng nhập vào tiền mua bán thì ông bà cũng đồng ý; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông B và bà L, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ hai, người đại diện hợp pháp của Cty Đ và bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Hoa Thị L đều có mặt; nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều

296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Hoa Thị L là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định người khởi kiện là Công ty MTV Đ là chưa chính xác, vì theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (BL số 02c) xác định tên công ty viết bằng tiếng Việt: “*Công ty Đ*”. Do đó, HĐXX xác định người khởi kiện là “*Công ty Đ*”.

[4] Trong đơn kháng cáo ông B và bà L yêu cầu xem xét lại phần lãi suất đối với việc hợp đồng mua bán và số tiền đưa trước 10.000.000 đồng để trừ vào vốn, cấp sơ thẩm đã nhầm lẫn với số tiền mà Công ty thống nhất giảm lãi cho ông bà, lẽ ra chỉ công nợ thực tế số tiền 24.553.000 đồng. Trong số tiền này, có 3.000.000 đồng tiền mượn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhập chung với tiền mua vật tư nông nghiệp để tính lãi là không đúng thực tế của vụ án. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2020 (BL số 02a), người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Dương Phước Nguyên trình bày các chữ viết và số trong 03 sổ mà bị đơn cung cấp là do ông T (Người đại diện theo pháp luật của Cty Đ) và vợ ông T ghi và giao lại cho bị đơn; trong sổ này (BL số 47) có thể hiện số tiền 46.553.000 đồng – 10.000.000 đồng, còn 36.553.000 đồng (Ngày 04/4/2019). Đồng thời, tại Biên bản hòa giải ngày 13/3/2020 (BL số 57) bà L xác định ông B và bà L có ký vào biên nhận nợ ngày 04/4/2019 với số tiền là 36.553.000 đồng, điều này thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận của các đương sự. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; sau đó, các bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 2.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông B và bà L còn thiếu Cty Đ số tiền 34.553.000 đồng là có căn cứ. Sau khi kết sổ và ký nhận nợ vào ngày 04/4/2019, ông B và bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh có đưa cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 để trừ vào vốn như các bị đơn trình bày. Ngoài ra, các bị đơn cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý bỏ tiền lãi là 10.000.000 đồng, nhưng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới, nên không có cơ sở để HĐXX khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng như yêu cầu kháng cáo của các bị đơn. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn cũng đồng ý số tiền vay 3.000.000 đồng nhập vào tiền mua bán. Chính vì vậy, HĐXX xác định các bị đơn còn thiếu nguyên đơn tiền mua bán vật tư là 34.553.000 đồng; nên nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả số tiền này là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên kháng cáo này của các bị đơn là không có căn cứ, không được HĐXX chấp nhận.

[5] Trong đơn kháng cáo ông B và bà L cho rằng về phần lãi suất chậm trả xác định với thời gian 14 tháng 13 ngày là vô lý, vì trong biên nhận kết nợ không thể hiện thời gian thanh toán, ông bà nghĩ chỉ nhằm xác định số nợ để thanh toán từ từ cho công ty nên mới ký xác nhận chứ không ngờ khi lập biên nhận công ty khởi kiện ông bà. Xét thấy, mặc dù tại Biên nhận đề ngày 04/4/2019 (BL số 12) các bên không có thỏa thuận thời gian trả tiền, nhưng các bên có thỏa thuận lãi suất 03%/tháng, sau khi thỏa thuận cho đến nay các bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ

trả tiền cho nguyên đơn, nên nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 với mức lãi suất là 1,66%/tháng là có lợi cho các bị đơn. Do đó, kháng cáo này của các bị đơn là không có căn cứ, không được HĐXX chấp nhận.

[6] Từ những phân tích như đã nêu tại các mục [4] và [5] có đủ cơ sở xác định cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, nên kháng cáo của ông B và bà L là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm được giữ nguyên nên các bị đơn ông B và bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, ông B và bà L thuộc hộ cận nghèo nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông B và bà L và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ khoản 5 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Hoa Thị L.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Án tuyên như sau:

- *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Hoa Thị L.*

- *Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Hoa Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Đ tổng số tiền vốn là 34.553.000 đồng (Ba mươi bốn triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng) và tiền lãi là 8.278.668 đồng (Tám triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng).*

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Hoa Thị L được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 978.000 đồng (Chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0009912 ngày 15/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B và bà Hoa Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Toàn**